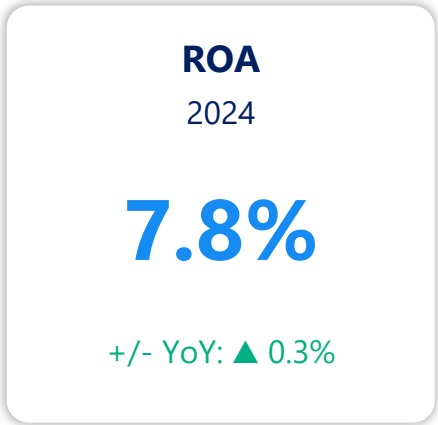
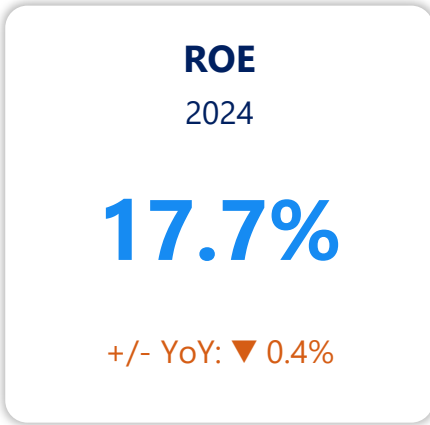
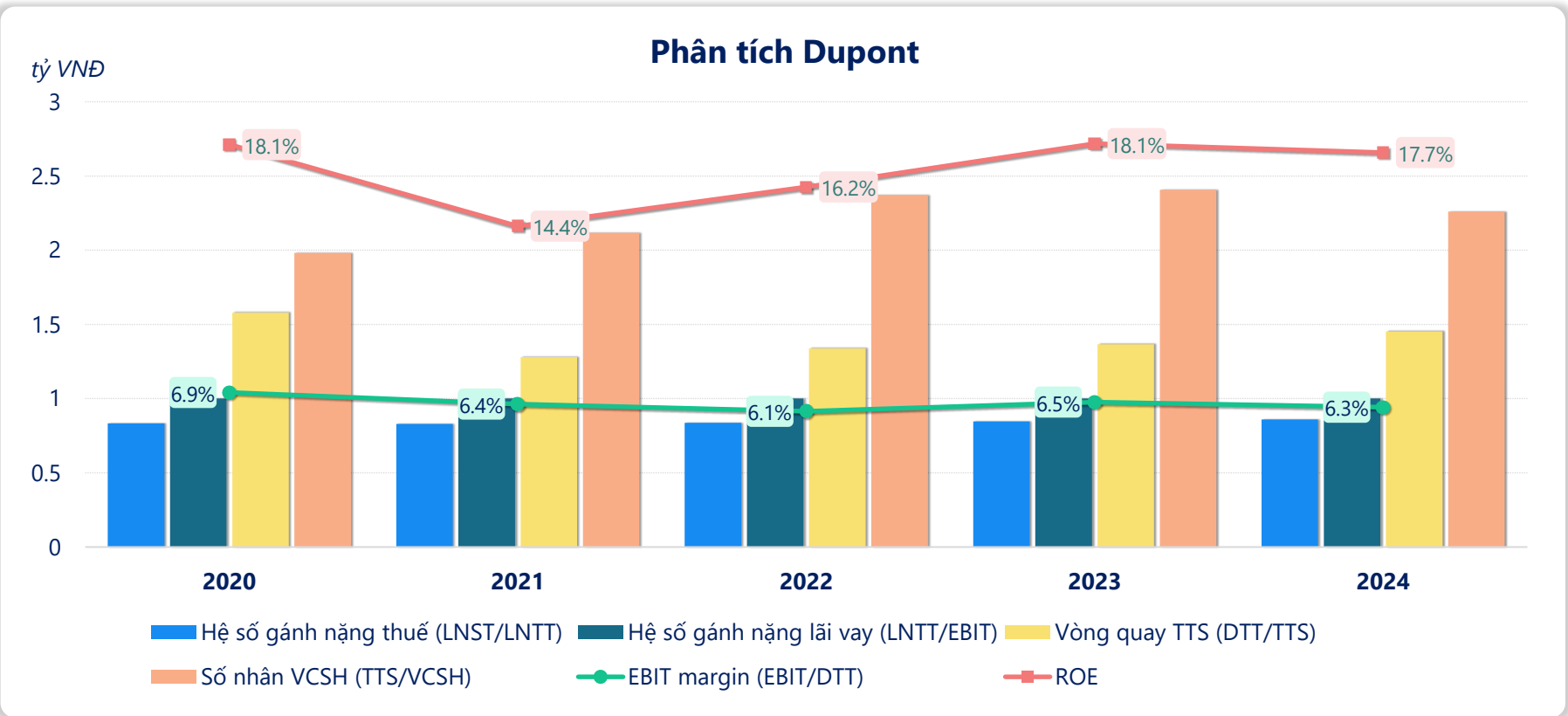
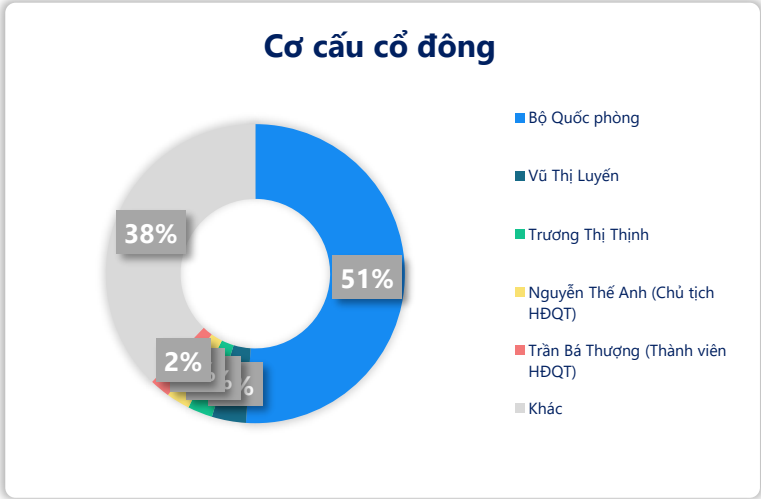


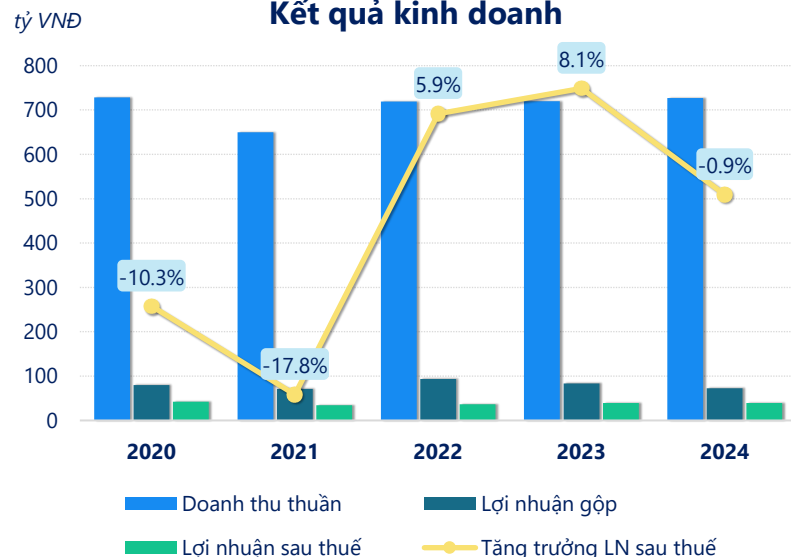
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		38,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		27,261 - 63,427
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		260
Số lượng CPLH (CP)		6,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		280
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.92
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
A32		12.3%	15.3%	16.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

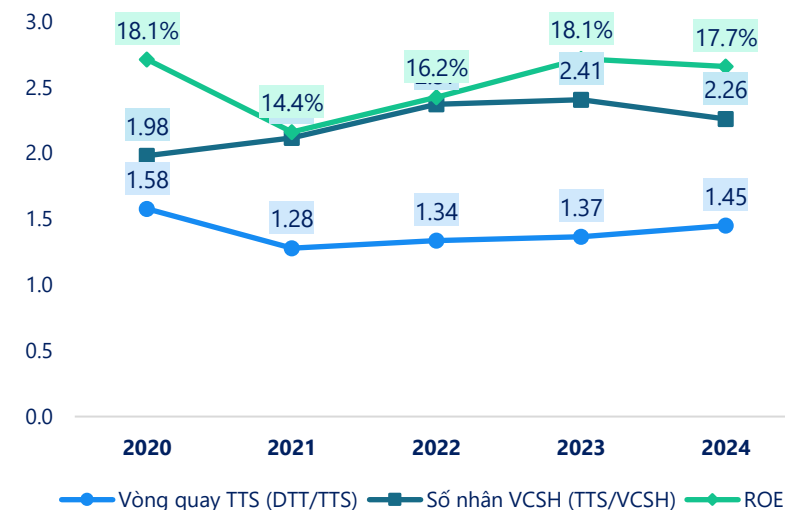


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.28%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

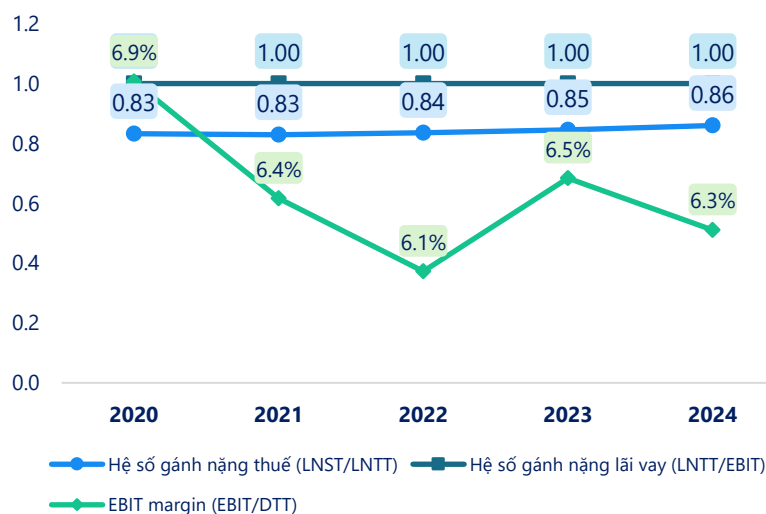
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **A32** ghi nhận doanh thu thuần **727.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **39.27** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.05%** và **giảm 0.91%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

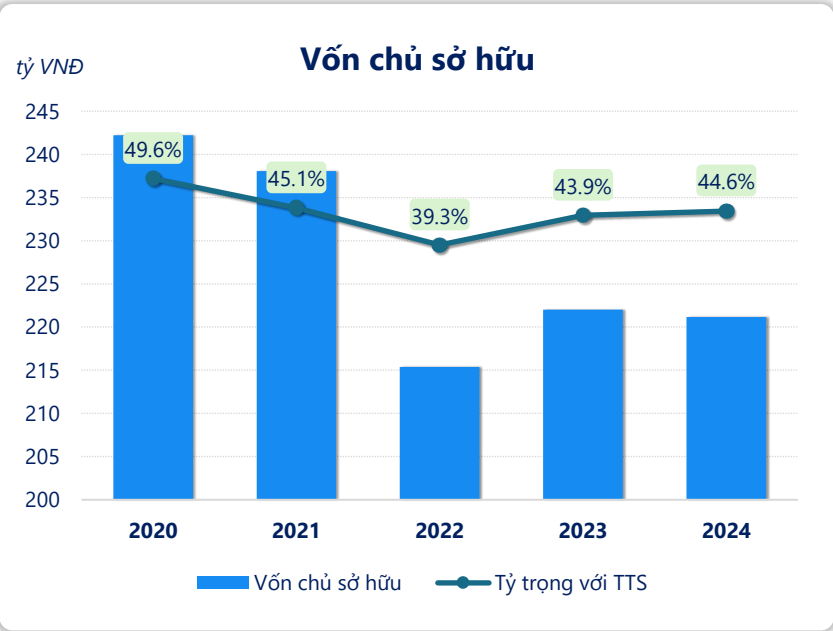
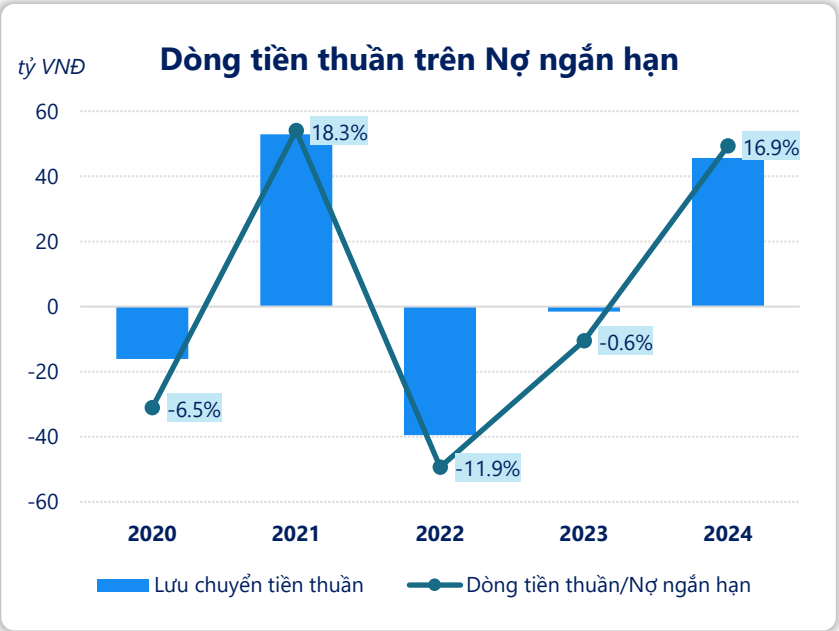
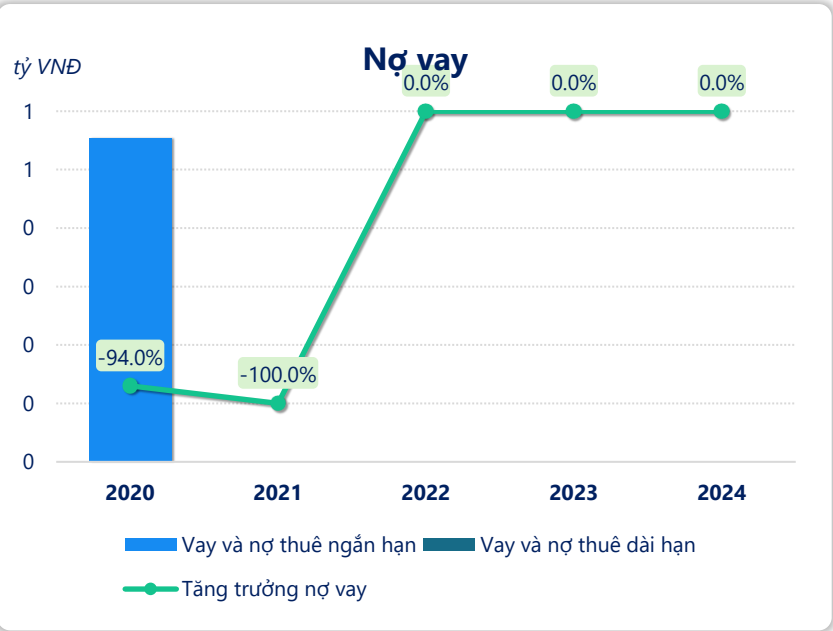
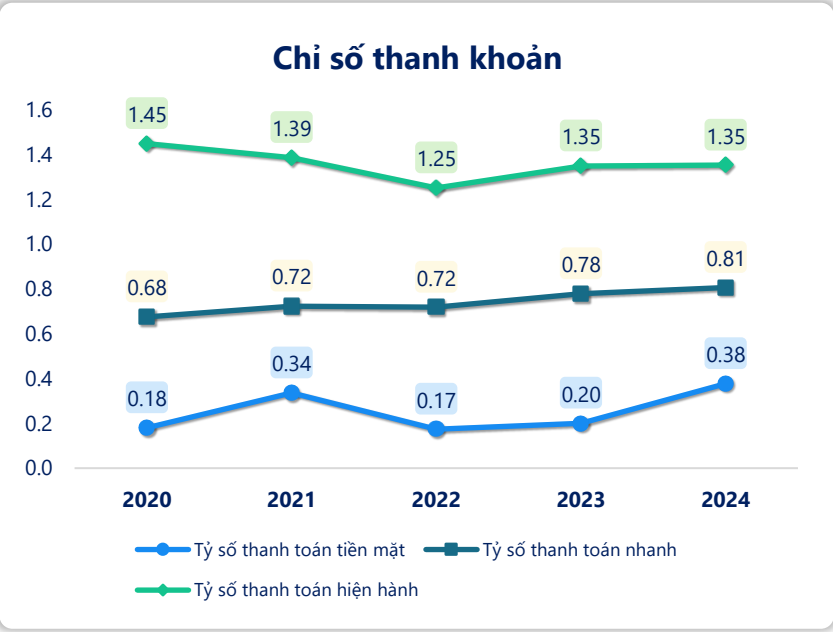
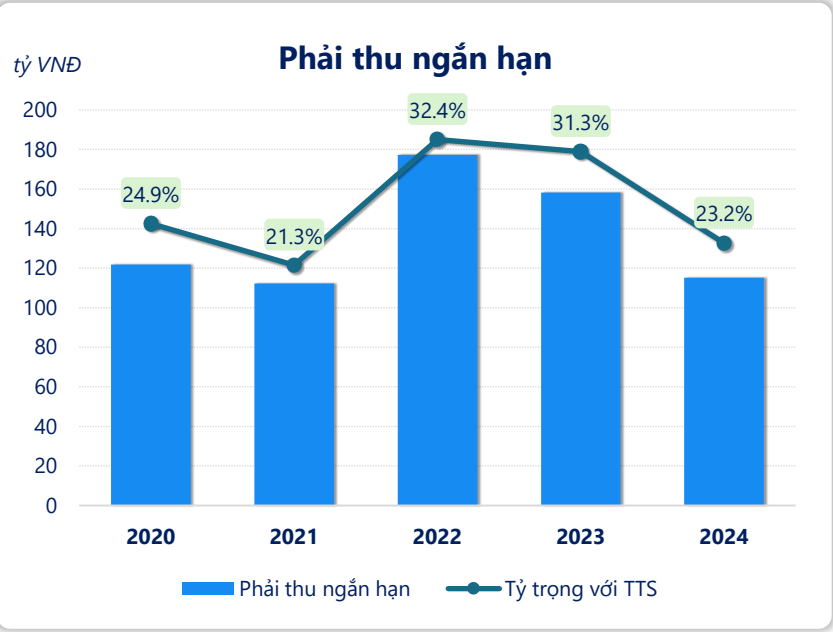
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.45**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	496	505	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	365	377	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	102	56.2	81.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	115	158	-27.2%
Hàng tồn kho	147	160	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	3.30	-77.2%
Tài sản dài hạn	131	128	2.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	113	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.82	1.08	68.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	10.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.94	3.23	83.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	283	-3.0%
Nợ ngắn hạn	270	280	-3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	123	110	11.3%
Nợ dài hạn	4.81	3.81	26.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	222	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	221	222	-0.4%
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.03	0.00	-450%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	729	650	719	720	727
Giá vốn hàng bán	649	579	626	636	655
Lợi nhuận gộp	79.6	71.4	93.4	83.1	72.3
Doanh thu HĐTC	9.38	7.64	13.6	14.0	18.9
Chi phí TC	0.92	0.41	1.30	0.15	0.63
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.22	4.75	5.89	5.33	6.73
Chi phí QLDN	32.2	33.8	56.3	44.3	41.2
LN thuần từ HĐKD	50.6	40.1	43.4	47.3	42.7
Lợi nhuận khác	-0.02	1.67	0.41	-0.46	2.98
LN trước thuế	50.6	41.7	43.9	46.9	45.7
Lợi nhuận sau thuế	42.1	34.6	36.7	39.6	39.3
LNST của CĐ cty mẹ	42.1	34.6	36.7	39.6	39.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.28	66.9	-15.8	11.4	63.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.29	4.46	4.45	4.21	6.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.7	-18.4	-28.1	-17.2	-24.4
Tiền đầu kỳ	60.5	44.4	97.3	57.8	56.2
Lưu chuyển tiền thuần	-16.1	52.9	-39.5	-1.57	45.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.00	-0.04	-0.02	0.05
Tiền cuối kỳ	44.4	97.3	57.8	56.2	102